

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH**

Số: ~~415~~5/QLCĐ-SBM/CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh

Tên giao dịch: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh

Trụ sở chính: Số 20, Phố Trần Nguyên Hãn, Phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: (024)37764615

Fax: (024)37764614

Mã chứng khoán: SBM

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Minh Tú

Chức vụ: Giám đốc Công ty

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính Bán niên năm 2018 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Bán niên năm 2018 so với Bán niên năm 2017.

Để thực hiện việc Công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh kính báo cáo tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước, sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các cơ quan quản lý công văn Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu: BPQLCĐ





Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đã được kiểm toán soát xét)

MỤC LỤC

<i>NỘI DUNG</i>	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	8-29

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 8 ngày 05 tháng 10 năm 2017 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã tham gia điều hành trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông: Lê Đình Lượng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/6/2018)
Ông: Lại Hợp Quốc	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Kim Lan	Ủy viên	
Ông: Vũ Minh Tú	Ủy viên	(Phụ trách điều hành hoạt động của HĐQT từ ngày 28/6/2018)
Ông: Nguyễn Việt Phương	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Ông: Vũ Minh Tú	Giám đốc	
Ông: Nguyễn Tài Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Huy Bách	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/7/2018)

Ban kiểm soát

Bà: Nguyễn Thị Chang	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Quốc Thái	Thành viên
Ông: Tường Thế Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Vũ Minh Tú

Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Số: 546/BCKT-TC/AVA-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 07 năm 2018, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)



Ths. Nguyễn Sơn Thanh

Phó Tổng Giám đốc

GCNĐKHNTK số 0591-2018-126-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.406.281.299	88.552.892.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.579.770.045	52.583.695.620
1. Tiền	111		8.579.770.045	52.583.695.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.303.039.675	32.169.664.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	42.592.956.458	30.219.512.415
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	396.537.500	898.664.200
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.313.545.717	1.051.488.245
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	1.719.339.340	3.723.364.205
1. Hàng tồn kho	141		1.719.339.340	3.723.364.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.804.132.239	76.167.634
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	1.600.434.112	76.167.634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		203.698.127	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		906.734.263.743	935.148.257.653
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	10.000.000	10.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		892.740.802.630	927.664.715.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	892.740.802.630	927.664.715.386
- Nguyên giá	222		1.294.046.595.684	1.293.719.795.684
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(401.305.793.054)	(366.055.080.298)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	3.034.170.605	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.034.170.605	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.949.290.508	7.473.542.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	10.949.290.508	3.398.443.766
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	4.075.098.501
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		963.140.545.042	1.023.701.149.972

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		485.421.416.698	554.024.039.526
I. Nợ ngắn hạn	310		141.160.388.765	202.926.329.730
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.390.700.228	8.906.269.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	11.588.394.359	11.128.029.956
4. Phải trả người lao động	314		2.456.346.928	4.852.726.203
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	970.494.722	1.609.099.718
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	11.929.292.838	17.864.531.305
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09a	106.196.995.133	156.767.508.142
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.628.164.557	1.798.164.557
II. Nợ dài hạn	330		344.261.027.933	351.097.709.796
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09b	344.261.027.933	351.097.709.796
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		477.719.128.344	469.677.110.446
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	477.719.128.344	469.677.110.446
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		390.000.000.000	390.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		390.000.000.000	390.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.069.702.570	4.069.702.570
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.649.425.774	75.607.407.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.107.407.876	75.607.407.876
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.542.017.898	-
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		963.140.545.042	1.023.701.149.972

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Nhung

Bùi Tuyết Vân

Vũ Minh Tú

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	161.822.228.301	148.872.594.964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		161.822.228.301	148.872.594.964
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	65.374.333.553	58.425.409.156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.447.894.748	90.447.185.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	256.480.307	275.352.611
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.907.066.194	24.772.956.611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.789.864.929	24.770.527.611
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.610.120.840	12.807.989.389
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71.187.188.021	53.141.592.419
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	263.636.364
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.825.212	2.428.228
13. Lợi nhuận khác	40		(1.825.212)	261.208.136
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.185.362.809	53.402.800.555
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.643.344.911	2.707.796.105
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		67.542.017.898	50.695.004.450
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.732	1.300
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.732	1.300

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Nhung

Bùi Tuyết Vân

Vũ Minh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.185.362.809	53.402.800.555
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	35.250.712.756	35.171.859.013
- Các khoản dự phòng	03	-	9.178.241.252
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.046.814.125	(229.539.184)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(256.165.045)	(296.088.787)
- Chi phí lãi vay	06	20.789.864.929	24.770.527.611
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	128.016.589.574	121.997.800.460
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.389.975.061)	(5.605.212.590)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.079.123.366	(790.020.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(4.586.524.509)	(7.522.455.001)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.075.113.220)	1.351.970.428
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.080.349.447)	(24.821.668.116)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.289.938.339)	(5.305.050.617)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(170.000.000)	(1.703.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.503.812.364	77.601.964.564
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.293.916.687)	-
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	290.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	256.165.045	32.452.423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.037.751.642)	322.452.423
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	49.540.241.133	19.937.793.131
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(107.993.429.989)	(52.966.923.488)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64.016.877.300)	(45.440.326.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(122.470.066.156)	(78.469.456.392)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(44.004.005.434)	(545.039.405)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.583.695.620	9.561.387.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	79.859	(10.416)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.579.770.045	9.016.337.768

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Nhung

Bùi Tuyết Vân

Vũ Minh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 8 ngày 05 tháng 10 năm 2017 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102165522, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2017, vốn điều lệ của Công ty là: 390.000.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, sản xuất, vận hành, kinh doanh điện năng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, thủy điện...;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp 500KV;
- Khoan thăm dò công trình;
- Tư vấn đầu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án xây dựng các khu dân cư, khu đô thị...;
- Tư vấn đầu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án và xây dựng đường dây, trạm biến thế đến 220KV;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, các công trình năng lượng điện gió;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và buôn bán máy móc, vật tư, thiết bị, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng; tổ chức khai thác đá; sản xuất vật liệu xây dựng...;
- Thiết kế các công trình dân dụng, cấp 4; thiết kế xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp, cấp 3;
- Thiết kế công trình đường dây tải điện, trạm biến áp;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán đối với: công trình đường tải điện, trạm biến áp;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát trắc địa công trình;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong kỳ, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao*Tài sản cố định hữu hình và khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang khai thác 5 nhà máy thủy điện: Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Thoong Gót, Nhà máy thủy điện Nà Tấu và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Trong đó, có 03 nhà máy thủy điện được hình thành từ dự án đầu tư do Công ty thực hiện là Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ và Nhà máy thủy điện Nà Tấu; 01 nhà máy do Công ty mua lại trong năm 2014 là Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 (vẫn đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế). Các nhà máy thủy điện này đều nằm ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, theo đó Công ty sẽ được hưởng ưu đãi, miễn giảm về thuế suất thuế TNDN theo qui định hiện hành.

Theo qui định hiện hành, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang trong thời gian áp dụng hình thức ưu đãi miễn giảm thuế TNDN: Công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu phát sinh lãi từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện. Tính đến thời điểm 30/06/2018, Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Tà Cọ đã hết thời gian được miễn thuế TNDN; Nhà máy thủy điện Nà Tấu được đầu tư mới từ năm 2013 đến năm 2014 bắt đầu phát sinh doanh thu từ phát điện, năm 2017 là năm thứ 4 kể từ khi Nhà máy thủy điện Nà Tấu phát sinh doanh thu và bắt đầu có lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, theo quy định áp dụng miễn thuế từ năm 2017. Đối với Nhà máy thủy điện Nậm Công 3, là dự án được Công ty mua lại năm 2014 và đã hết thời gian miễn thuế, đang trong thời gian được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền	8.579.770.045	52.583.695.620
- Tiền mặt tại quỹ	205.392.339	252.913.887
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.374.377.706	52.330.781.733
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	8.579.770.045	52.583.695.620

2. Phải thu khách hàng

Đối tượng	30/06/2018	01/01/2018
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	42.592.956.458	30.219.512.415
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	42.592.956.458	30.074.512.415
- Công ty cổ phần thủy điện Mường Kim	-	145.000.000
- Khách hàng khác	-	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng (*)	42.592.956.458	30.219.512.415

(*) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VII.2

3. Trả trước người bán

	30/06/2018	01/01/2018
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	396.537.500	898.664.200
- Công ty TNHH Hawaco Công nghệ	-	251.636.000
- Công ty CP xây dựng QS66	-	454.028.200
- Công ty CP dịch vụ quốc tế Việt	142.345.000	-
- Công ty TNHH cơ điện Đại Dương	81.950.000	77.000.000
- Công ty CP xử lý, tái chế chất thải CN Hoà Bình	47.500.000	47.500.000
- Cty TNHH TM và DV FantaSea Việt Nam	50.000.000	-
- Người bán khác	74.742.500	68.500.000
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	396.537.500	898.664.200

4. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.313.545.717	-	1.051.488.245	-
- Tạm ứng	1.303.869.553	-	1.041.812.081	-
- Phải thu khác	9.676.164	-	9.676.164	-
b) Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	1.323.545.717	-	1.061.488.245	-

5. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	1.719.339.340	-	3.723.364.205	-
- Chi phí sản xuất KD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	1.719.339.340	-	3.723.364.205	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
<i>a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	-	-
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>	3.034.170.605	-
- Công trình đường dây 35kV cấp điện cho lô E, F thuộc KCN Tiền Hải	2.144.153.345	-
- Trung tu Nhà máy thủy điện Thoong Gót	890.017.260	-
- Mua sắm	-	-
Cộng	3.034.170.605	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem phụ lục số 01 kèm theo

8. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
<i>a) Ngắn hạn</i>	1.600.434.112	76.167.634
- Chi phí bảo hiểm	223.203.936	76.167.634
- Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.312.655.176	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	64.575.000	-
<i>b) Dài hạn</i>	10.949.290.508	3.398.443.766
- Chi phí trung tu NMTĐ Tà Cọ	5.729.983.496	-
- Chi phí sửa chữa NMTĐ Nà Tàu	30.710.529	180.054.236
- Chi phí trung tu NMTĐ Thoong Gót	122.463.519	-
- Chi phí sửa chữa NMTĐ Suối Sập 3	545.152.955	872.244.728
- Chi phí khắc phục sự cố sau mưa lũ NMTĐ Suối Sập 3	2.687.860.450	-
- Chi phí trung tu NMTĐ Nậm Công 3	394.772.508	789.545.015
- Thi công cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa NMTĐ Tà Cọ	160.465.195	320.930.389
- Thi công cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa NMTĐ Suối Sập 3	215.633.034	431.266.068
- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng làm việc tầng 1	260.338.662	357.965.660
- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng làm việc tầng 2	268.033.918	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	342.286.242	309.847.670
- Chi phí trả trước dài hạn khác	191.590.000	136.590.000
Cộng	12.549.724.620	3.474.611.400

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

9. Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuế TC ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (1)	106.196.995.133	106.196.995.133	49.705.532.941	100.276.045.950	156.767.508.142	156.767.508.142
	68.728.241.133	68.728.241.133	49.540.241.133	68.544.304.142	87.732.304.142	87.732.304.142
	68.728.241.133	68.728.241.133	49.540.241.133	68.544.304.142	87.732.304.142	87.732.304.142
Nợ dài hạn đến hạn trả	37.468.754.000	37.468.754.000	165.291.808	31.731.741.808	69.035.204.000	69.035.204.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	25.236.500.000	25.236.500.000	-	19.589.700.000	44.826.200.000	44.826.200.000
- NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La (2)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	9.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
- NH TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh (3)	3.960.000.000	3.960.000.000	-	4.313.200.000	8.273.200.000	8.273.200.000
- NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (4)	6.276.500.000	6.276.500.000	-	6.276.500.000	12.553.000.000	12.553.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	12.232.254.000	12.232.254.000	165.291.808	12.142.041.808	24.209.004.000	24.209.004.000
- NH NN&PTNN Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (5)	12.232.254.000	12.232.254.000	165.291.808	12.142.041.808	24.209.004.000	24.209.004.000
b) Vay và nợ thuế TC dài hạn	344.261.027.933	344.261.027.933	880.702.176	7.717.384.039	351.097.709.796	351.097.709.796
Vay dài hạn (VND)	259.933.794.581	259.933.794.581	-	7.717.384.039	267.651.178.620	267.651.178.620
- NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La (2)	156.833.000.000	156.833.000.000	-	6.000.000.000	162.833.000.000	162.833.000.000
- NH TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh (3)	37.197.544.581	37.197.544.581	-	1.717.384.039	38.914.928.620	38.914.928.620
- NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (4)	65.903.250.000	65.903.250.000	-	-	65.903.250.000	65.903.250.000
Vay dài hạn (USD)	84.327.233.352	84.327.233.352	880.702.176	-	83.446.531.176	83.446.531.176
- NH NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (5)	84.327.233.352	84.327.233.352	880.702.176	-	83.446.531.176	83.446.531.176
Cộng	450.458.023.066	450.458.023.066	50.586.235.117	107.993.429.989	507.865.217.938	507.865.217.938

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Dư nợ vay tại 30/06/2018 là của 02 Hợp đồng vay gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2329335/HĐTDHM ngày 12/09/2017. Mục đích vay: Trả nợ gốc khoản vay dài hạn tài trợ Dự án Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 tại LienVietPostBank - CN Bắc Ninh. Số tiền vay tối đa là 54.188.000.000 đồng. Thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và không vượt quá thời hạn vay còn lại của khoản vay tại LienVietPostBank - CN Bắc Ninh. Lãi suất được áp dụng theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày mùng 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất tại thời điểm 30/06/2018 là 9,3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là Nhà máy thủy điện Thoong Gót và Nhà máy thủy điện Suối Sập 3.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2329335/HĐTDHM ngày 10/10/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền vay tối đa là: 50.000.000.000 đồng. Thời gian cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 30/06/2018. Thời hạn vay: xác định theo từng giấy đề nghị dài hạn kèm hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng lần nhận nợ theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là từ 8,4%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là Nhà máy thủy điện Thoong Gót, nhà máy thủy điện Suối Sập 3, các khoản phải thu từ hợp đồng cung cấp điện của hai nhà máy thủy điện nói trên.

(2) Dư nợ vay tại 30/06/2018 là của 02 Hợp đồng vay gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 19/HĐTD/2012 ngày 21/12/2012. Mục đích vay: Dùng để thanh toán chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và chi phí khác để thực hiện dự án theo kế hoạch sử dụng vốn dự án. Số tiền vay tối đa: 151.000.000.000 đồng. Thời gian cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại 30/06/2018: 9,8%/năm, lãi phạt chậm trả bằng 150% lãi trong hạn. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất, các công trình của bên vay liên quan đến dự án.
- Hợp đồng tín dụng số 11.04/2014-HDDTDDDA/NHCT190-SBM ngày 11/08/2014. Mục đích vay: Dùng để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền vay tối đa: 120.596.000.000 đồng, số tiền thực tế giải ngân: 120.595.000.000 đồng. Thời gian cho vay 101 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại 30/06/2018: 9,8%/năm, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là một phần tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay (Nhà máy thủy điện Tà Cọ) và biện pháp đảm bảo bổ sung là nguồn thu bán điện của NMTĐ Tà Cọ.

(3) Dư nợ vay tại 30/06/2018 là của Hợp đồng số 130.0123/2013/HĐTD-LPBBN ngày 03/10/2013. Mục đích: Thanh toán các chi phí liên quan đến việc xây dựng, hoàn thành dự án Nhà máy Thủy điện Nà Tấu, số tiền vay tối đa 70.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay tại 30/06/2018: 9,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo bao gồm quyền sở hữu, quyền khai thác tài sản hình thành từ tương lai, từ khoản được cấp tín dụng là nhà máy thủy điện Nà Tấu huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng.

(4) Dư nợ vay tại 30/06/2018 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng 1701-LAV-201400195 ngày 06/03/2014. Mục đích cho vay: thanh toán tiền mua nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Số tiền cho vay: 125.530.000.000 đồng. Thời gian cho vay: 120 hánh kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là 9,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là NMTĐ Nậm Công 3 và các công trình phục trợ trên diện tích thuê 190,200 m²; đường dây 35kV có tổng chiều dài tuyến 5468m.

(5) Dư nợ tại 30/06/2018 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng dài hạn dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ số 2010/TC/HĐTDDH ngày 04/8/2010. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện dự án Nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền cho vay tối đa: 10.646.000 USD. Thời gian cho vay 12 năm từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại 30/06/2018: 5,35%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành sau đầu tư của dự án và toàn bộ quyền thụ hưởng hợp pháp của Chủ đầu tư từ Dự án và chỉ được thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

10. Phải trả người bán

Đối tượng	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	5.390.700.228	5.390.700.228	8.906.269.849	8.906.269.849
- Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Hưng Hải	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La	1.671.197.904	1.671.197.904	1.259.537.192	1.259.537.192
- Công ty TNHH Hùng Hưng	-	-	1.454.832.203	1.454.832.203
- Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật Hải Phú Hà	1.292.773.486	1.292.773.486	1.249.376.395	1.249.376.395
- Công ty thủy điện Buôn Kuốp	887.857.300	887.857.300	-	-
- Nhà cung cấp khác	1.538.871.538	1.538.871.538	1.642.524.059	1.642.524.059
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	5.390.700.228	5.390.700.228	8.906.269.849	8.906.269.849

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2018
a) Các khoản phải nộp	11.588.394.359	30.890.346.601	30.429.982.198	11.128.029.956
Thuế GTGT phải nộp	3.624.182.877	15.048.746.716	13.849.934.153	2.425.370.314
Thuế GTGT đầu ra	3.624.182.877	15.048.746.716	13.849.934.153	2.425.370.314
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.609.709.600	3.643.344.911	6.289.938.339	6.256.303.028
Thuế thu nhập cá nhân	1.933.031.223	2.115.036.240	1.467.811.424	1.285.806.407
Thuế tài nguyên	2.421.470.659	7.200.080.315	5.939.159.863	1.160.550.207
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	2.883.138.419	2.883.138.419	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	970.494.722	1.609.099.718
- Chi phí lãi vay phải trả	921.403.813	1.211.888.331
- Chi phí phải trả khác	49.090.909	397.211.387
b) Dài hạn	-	-
Cộng	970.494.722	1.609.099.718

13. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Phải thu khác (dư Có TK 138)
- Các khoản phải trả phải nộp khác

b) Dài hạn

c) Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

	30/06/2018	01/01/2018
	11.929.292.838	17.864.531.305
	42.425.712	59.787.397
	235.373.418	-
	11.229.664.593	17.361.989.793
	22.142.073	22.142.073
	399.687.042	420.612.042
	-	-
	-	-
	11.929.292.838	17.864.531.305

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	390.000.000.000	4.069.702.570	60.675.289.203	454.744.991.773
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	114.607.407.876	114.607.407.876
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	(96.860.040.000)	(96.860.040.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.815.249.203)	(2.815.249.203)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	390.000.000.000	4.069.702.570	75.607.407.876	469.677.110.446
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	67.542.017.898	67.542.017.898
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	(58.500.000.000)	(58.500.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	390.000.000.000	4.069.702.570	83.649.425.774	477.719.128.344

b) Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
- Vốn góp của Nhà nước	72.598.350.000	18,61%	72.598.350.000	18,61%
- Vốn góp của đối tượng khác	317.401.650.000	81,39%	317.401.650.000	81,39%
Cộng	390.000.000.000	100%	390.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	390.000.000.000	390.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	390.000.000.000	390.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	58.500.000.000	96.860.040.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.000.000	39.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.000.000	39.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.000.000	39.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.000.000	39.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.000.000	39.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	75.607.407.876	60.675.289.203
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	67.542.017.898	50.695.004.450
Phân phối lợi nhuận	59.500.000.000	48.251.442.738
- Phân phối lợi nhuận năm trước	59.500.000.000	48.251.442.738
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000.000.000	2.815.249.203
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	58.500.000.000	45.436.193.535
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
+ Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông	-	-
+ Các khoản trừ vào LNST	-	-
Lợi nhuận sau thuế còn lại	83.649.425.774	63.118.850.915

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 12/NQ-ĐHĐCĐ-SBM ngày 26/4/2018.

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	4.069.702.570	4.069.702.570
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	01/01/2018
- Tiền USD	347,02	347,02
- Tiền EUR	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu kinh doanh điện

- Doanh thu khác

Cộng (*)

Kỳ này	Kỳ trước
161.822.228.301	148.872.594.964
-	-
161.822.228.301	148.872.594.964

(*) Thông tin về doanh thu đối với các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VII.2.

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của kinh doanh điện

- Giá vốn của hoạt động khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
65.374.333.553	58.425.409.156
-	-
65.374.333.553	58.425.409.156

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
256.165.045	32.452.423
315.262	242.900.188
256.480.307	275.352.611

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
20.789.864.929	24.770.527.611
1.117.201.265	2.429.000
21.907.066.194	24.772.956.611

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Chi phí - Thuế, phí và lệ phí

- Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
3.610.120.840	12.807.989.389
1.035.078.926	411.962.975
283.004.574	40.969.204
546.920.916	354.860.916
-	9.178.241.252
3.000.000	20.692.749
1.742.116.424	2.801.262.293
-	-
3.610.120.840	12.807.989.389

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Thu nhập khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
-	263.636.364
-	-
-	263.636.364

7. Chi phí khác

- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp
- Chi phí khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1.825.212	-
-	2.428.228
1.825.212	2.428.228

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1.608.464.311	654.756.493
11.917.011.422	9.129.154.271
35.250.712.756	35.171.859.013
2.313.535.896	2.058.146.068
17.894.730.008	15.041.241.448
68.984.454.393	62.055.157.293

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

Kỳ này	Kỳ trước
71.185.362.809	53.402.800.555

Trong đó:

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được miễn thuế (NMTĐ Nà Tâu):
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế:

+ Nhà máy thủy điện Suối Sập 3

+ Nhà máy thủy điện Nậm Công 3

+ Nhà máy thủy điện Tà Cọ

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không hưởng ưu đãi:

+ Nhà máy thủy điện Thoong Gót

Các khoản chi phí không được trừ:

+ Chi phí thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp

+ Chi phí khấu hao BMV

+ Chi phí khấu hao xe Toyota Landcruiser

+ Chi phí khấu hao tài sản theo biên thanh tra thuế

+ Chi phí đào tạo chương trình quản lý chuyên nghiệp quốc tế CIPM cho phó giám đốc Nguyễn Huy Bách (không chuyên trách tại Công ty)

+ Tiền phạt chậm nộp khác

Phân bổ chi phí không được trừ cho hoạt động kinh doanh được miễn thuế:

Tổng thu nhập chịu thuế

Trong đó:

+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế

+ Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế

Thuế suất thuế TNDN hoạt động KD hưởng ưu đãi và miễn giảm: (10% x 50%)

Thuế suất thuế TNDN hoạt động KD không hưởng ưu đãi:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

1.796.416.910	(622.990.697)
68.580.832.381	54.615.329.113
17.859.671.146	16.804.110.147
6.871.563.956	2.362.528.977
43.849.597.279	35.448.689.990
808.113.518	(589.537.861)
808.113.518	(589.537.861)
840.053.928	753.121.550
252.000.000	288.000.000
81.896.551	81.896.550
58.726.665	-
383.225.000	383.225.000
62.380.500	-
1.825.212	-
95.621.101	-
70.133.378.726	54.155.922.105
69.222.205.559	54.155.922.105
911.173.167	-
5%	5%
20%	20%
3.643.344.911	2.707.796.105

Theo điểm a, b khoản 1 Điều 15 và điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ thì Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (Công ty) thuộc doanh nghiệp có dự án đầu tư trên địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn, đồng thời có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi, miễn giảm thuế. Theo đó, một số nhà máy thủy điện của Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu phát sinh lãi. Tính đến thời điểm 30/06/2018, một số nhà máy thủy điện của Công ty vẫn đang trong thời gian hoặc đã hết thời gian gian áp dụng hình thức ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN, cụ thể như sau:

(Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - tiếp theo)

- + Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 đã hết thời gian được miễn thuế TNDN, thuế suất thuế TNDN phải nộp năm 2018 là 10% và miễn giảm 50%;
- + Nhà máy thủy điện Nà Tấu có thu nhập chịu thuế tuy nhiên đang được trong giai đoạn được áp dụng miễn thuế.

10. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.542.017.898	50.695.004.450
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	67.542.017.898	50.695.004.450
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	39.000.000	39.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.732	1.300
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.732	1.300

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Thông tin về các bên liên quan**a) Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch**

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cổ đông/nhà đầu tư
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Mua điện	161.822.228.301	148.872.594.964

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2018	30/06/2017
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Phải thu tiền bán điện	42.592.956.458	34.188.900.526

d) Thù lao và thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị	511.500.000	288.000.000
Ban Giám đốc	424.345.456	386.860.413
Ban kiểm soát	187.850.000	122.464.483

3. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 liên quan đến hoạt động kinh doanh điện của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Sơn La và Cao Bằng. Doanh thu, kết quả hoạt động chính của Công ty 6 tháng đầu năm 2018 theo vị trí địa lý và tài sản bộ phận chủ yếu như sau:

Chỉ tiêu	Cao Bằng	Sơn La	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.664.208.005	144.158.020.296	161.822.228.301
Khấu hao và chi phí phân bổ	15.162.317.845	75.729.202.742	90.891.520.587
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.501.890.160	68.428.817.554	70.930.707.714
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận	105.134.598.036	858.005.947.006	963.140.545.042
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	105.134.598.036	858.005.947.006	963.140.545.042
Nợ phải trả bộ phận	52.987.682.623	432.433.734.075	485.421.416.698
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	52.987.682.623	432.433.734.075	485.421.416.698

4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)	
	30/06/2018	01/01/2018
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.579.770.045	52.583.695.620
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.906.502.175	31.271.000.660
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Các khoản ký quỹ	10.000.000	10.000.000
Cộng	52.496.272.220	83.864.696.280

Nợ phải trả tài chính**Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)**

	30/06/2018	01/01/2018
Phải trả người bán, phải trả khác	17.319.993.066	26.770.801.154
Chi phí phải trả	970.494.722	1.609.099.718
Các khoản vay	450.458.023.066	507.865.217.938
Công nợ tài chính khác	-	-
Cộng	468.748.510.854	536.245.118.810

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.579.770.045	-	-	8.579.770.045
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.906.502.175	-	-	43.906.502.175
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ	-	10.000.000	-	10.000.000
Cộng	52.486.272.220	10.000.000	-	52.496.272.220
	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	17.319.993.066	-	-	17.319.993.066
Chi phí phải trả	970.494.722	-	-	970.494.722
Các khoản vay	106.196.995.133	344.261.027.933	-	450.458.023.066
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	124.487.482.921	344.261.027.933	-	468.748.510.854
Chênh lệch thanh khoản thuần	(72.001.210.701)	(344.251.027.933)	-	(416.252.238.634)

	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.583.695.620	-	-	52.583.695.620
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.271.000.660	-	-	31.271.000.660
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ	-	10.000.000	-	10.000.000
Cộng	83.854.696.280	10.000.000	-	83.864.696.280
	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	26.770.801.154	-	-	26.770.801.154
Chi phí phải trả	1.609.099.718	-	-	1.609.099.718
Các khoản vay	156.767.508.142	351.097.709.796	-	507.865.217.938
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	185.147.409.014	351.097.709.796	-	536.245.118.810
Chênh lệch thanh khoản thuần	(101.292.712.734)	(351.087.709.796)	-	(452.380.422.530)

Do đặc thù ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là thủy điện yêu cầu vốn đầu tư ban đầu lớn, Công ty phải huy động vốn từ nguồn vốn vay nhiều. Mặc dù tại ngày 30/06/2018, Công ty có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản hoàn toàn nằm trong khả năng kiểm soát của Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Công ty có đầy đủ khả năng để tạo ra đủ nguồn tiền từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và hỗ trợ tài chính từ các khoản vay ngân hàng để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Nhung

Bùi Tuyết Vân

Vũ Minh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	939.825.852.995	347.277.573.974	6.475.120.001	141.248.714	-	1.293.719.795.684
Số tăng trong năm	-	326.800.000	-	-	-	326.800.000
Mua trong năm	-	326.800.000	-	-	-	326.800.000
ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	939.825.852.995	347.604.373.974	6.475.120.001	141.248.714	-	1.294.046.595.684
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	186.593.122.721	176.465.778.334	2.854.930.529	141.248.714	-	366.055.080.298
Số tăng trong năm	17.303.634.318	17.400.157.522	546.920.916	-	-	35.250.712.756
Khấu hao trong năm	17.303.634.318	17.400.157.522	546.920.916	-	-	35.250.712.756
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	203.896.757.039	193.865.935.856	3.401.851.445	141.248.714	-	401.305.793.054
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	753.232.730.274	170.811.795.640	3.620.189.472	-	-	927.664.715.386
Tại ngày cuối năm	735.929.095.956	153.738.438.118	3.073.268.556	-	-	892.740.802.630

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9.011.365.675 đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

889.355.141.385 đồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH**

Số: 174/CV-QLCĐ-SBM

V/v: giải trình chênh lệch LNST Bán
niên/2018 so với Bán niên/2017.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Trước hết, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh xin gửi tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước lời chào trân trọng và hợp tác!

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh xin Báo cáo chênh lệch Lợi nhuận sau thuế (LNST) tại Báo cáo tài chính Bán niên/2018 so với BCTC Bán niên/2017 như sau:
ĐVT: VNĐ

Nội dung	Bán niên/2017	Bán niên/2018	Chênh lệch
LNST	50.695.004.450	67.542.017.898	16.847.013.448

Nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế Bán niên/2018 so với Bán niên/2017 chủ yếu do:

1. Chênh lệch tăng doanh thu bán hàng (Doanh thu bán điện thương phẩm) do sản lượng điện Bán niên/2018 tăng so với Bán niên/2017 (13.598.359 Kwh)
2. Chênh lệch giảm chi phí quản lý doanh nghiệp do giảm chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi Bán niên/2018 so với Bán niên/2017 (9.178.241.252 đồng).

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu QLCĐ.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC



Vũ Minh Tú